



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

0001/NH-GP

Ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0200124891

ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 7 tháng 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn

Chủ tịch

Ông Trần Xuân Quảng

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Vũ Đức Nhuận

Thành viên

Ông Huỳnh Bửu Quang

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Thành viên độc lập

Bà Dương Hồng Loan

Thành viên độc lập (đến ngày 26/5/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành

Trưởng ban

Bà Chu Thị Đàm

Thành viên

Bà Lê Thanh Hà

Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Bà Đặng Tuyết Dung

Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ

Ông Lê Đăng Khoa

Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp

Ông Nguyễn Thế Minh

Phó Tổng Giám đốc –

Bà Nguyễn Hương Loan

Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp Lớn

Phó Tổng Giám đốc –

Ông Nguyễn Hoàng An

Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính

Ông Lê Quang Vu

Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc Ngân hàng cộng đồng

Ông Bede Joseph Pohlen

Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối vận hành

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

Bà Đinh Thị Tố Uyên

Giám đốc Khối quản lý tài chính

Bà Nguyễn Thu Trang

Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông

Ông Bùi Quốc Khánh

Giám đốc Nhân sự

Giám đốc Công nghệ

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MSB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MSB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(f)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2015 và 2016 theo Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016. Vấn đề này không ảnh hưởng tới kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các thông tin thuyết minh có liên quan chưa được soát xét hay kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-150/2



Wang Loon Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2018

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

		Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.286.448	1.868.269
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	170.718	1.545.647
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	8.013.317	7.562.696
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4.432.906	4.054.740
2	Cho vay các TCTD khác		3.691.401	3.618.251
3	Dự phòng rủi ro		(110.990)	(110.295)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	87.584	97.043
1	Chứng khoán kinh doanh		164.014	164.014
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.430)	(66.971)
V	Cho vay khách hàng		33.546.412	34.666.848
1	Cho vay khách hàng	8	34.003.069	35.118.872
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(456.657)	(452.024)
VI	Hoạt động mua nợ	10	40.347	43.893
1	Mua nợ		41.054	44.616
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(707)	(723)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	38.796.060	32.501.854
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		30.545.282	24.558.953
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.202.282	8.873.669
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(951.504)	(930.768)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	9.251	9.251
1	Đầu tư dài hạn khác		9.251	9.251
IX	Tài sản cố định		622.280	648.564
1	Tài sản cố định hữu hình	13	122.682	142.592
a	Nguyên giá		600.513	595.551
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(477.831)	(452.959)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	266.625	269.913
a	Nguyên giá		312.780	312.780
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.155)	(42.867)
3	Tài sản cố định vô hình	15	232.973	236.059
a	Nguyên giá		458.042	445.597
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(225.069)	(209.538)
X	Bất động sản đầu tư	16	884.628	895.442
a	Nguyên giá		1.018.285	1.018.285
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(133.657)	(122.843)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B02aTCTD-HN**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

		Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
XI	Tài sản Có khác	17	14.845.991	12.766.355
1	Các khoản phải thu		6.281.619	6.339.832
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.160.369	2.774.998
3	Tài sản Có khác		5.884.873	3.934.361
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		80.050	85.000
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(480.870)	(282.836)
	TỔNG TÀI SẢN		99.303.036	92.605.862
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	88.963	4.386.050
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	15.123.602	10.536.234
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.513.534	3.703.065
2	Vay các TCTD khác		12.610.068	6.833.169
III	Tiền gửi của khách hàng	20	59.637.823	57.586.806
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	21	92.417	51.505
V	Phát hành giấy tờ có giá	22	7.699.482	4.218.047
VI	Các khoản nợ khác	23	2.645.542	2.227.234
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.624.637	1.362.260
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.020.905	864.974
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		85.287.829	79.005.876

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM **Mẫu B02a/TCTD-HN**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của TCTD	11.879.878	11.879.878
a	Vốn điều lệ	11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ	(270.730)	(270.730)
2	Quỹ của TCTD	683.902	661.963
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(40.960)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	1.492.387	1.058.145
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24 14.015.207	13.599.986
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	99.303.036	92.605.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	67.377.150 48.770.149
1	Cam kết giao dịch hối đoái	62.697.616	42.658.611
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.741.164	1.229.609
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	2.733.811	1.218.606
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	57.222.641	40.210.396
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	916.610	869.142
3	Bảo lãnh khác	3.164.810	2.931.000
4	Các cam kết khác	598.114	2.311.396

Người lập

 Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Kế toán viên

Người soát xét

 Niles Ratilal Banglorewala
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt

 Huỳnh Bửu Quang
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 2 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B03a/TCTD-HN

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	2.841.740	3.159.345
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.114.673)	(2.344.040)
I	Thu nhập lãi thuần	25	727.067	815.305
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	140.099	107.393
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(87.222)	(71.189)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	52.877	36.204
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	44.770	27.838
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(9.482)	5.787
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	868.249	340.867
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	114.609	75.614
6	Chi phí hoạt động khác	30	(31.763)	(38.674)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	82.846	36.940
VII	Chi phí hoạt động	31	(880.409)	(809.566)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		885.918	453.375
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(356.187)	(315.228)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		529.731	138.147
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(73.503)	(1.210)
XII	Lợi nhuận sau thuế		456.228	136.937
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	399	118

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN

		Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.521.841	3.246.560
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.917.769)	(2.036.843)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	52.877	36.204
04	Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	133.901	340.531
05	Chi phí khác	(103.125)	(116.824)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	28.619	4.689
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(776.089)	(660.201)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.320)	(1.795)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	(61.065)	812.321
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(6.313.683)	(8.062.250)
09	Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	225.489	89.267
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.459.859)	(1.428.703)
11	Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	1.119.364	(5.614.798)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(89.203)	(71.472)
13	Tăng về tài sản hoạt động khác	(109.474)	(1.036.544)
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
14	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.297.086)	(4.994.073)
15	Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	4.587.369	5.617.975
16	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.051.018	8.649.617
17	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.481.434	-
18	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	40.912	(151.292)
19	Tăng khác về nợ hoạt động	291.273	334.187
20	Chi từ các quỹ của TCTD	(48)	(10.653)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(219.876)	2.195.832

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN

		Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(19.918)	(9.206)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	809	6.131
03	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	17.000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(19.109)	13.925
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(10)
02	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(155.750)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(155.760)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(238.985)	2.053.997
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	7.247.862	7.002.246
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỈ GIÁ	(40.960)	(30.686)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 35)	6.967.917	9.025.557

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng




Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu VND (31/12/2016: 11.750.000 triệu VND). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 3.603 nhân viên (31/12/2016: 3.482 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của MSB được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức kế toán áp dụng

MSB sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ thực tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá bình quân của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) *Ghi nhận*

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

(iii) *Đo lường*

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa % mệnh giá của trái phiếu đặc biệt tương ứng với kỳ hạn của trái phiếu trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2015 và 2016, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Thông tư 08 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016. Theo đó, các trái phiếu này được gia hạn thời hạn trích lập dự phòng cụ thể lên 10 năm.

(g) Góp vốn đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư mà MSB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng giảm giá được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 31 tháng 5 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%
Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.	

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 31 tháng 5 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(k) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(l) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(m) **Tài sản cố định thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, MSB đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(l).

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của MSB. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(o) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 - 50 năm
▪ Nhà cửa	3 - 21 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p) **Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phí thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

MSB trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(i), 3(k) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MSB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MSB.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho MSB trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MSB chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 57"), trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 57, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(x) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi MSB thực thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MSB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.384.800	1.180.116
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	899.446	686.640
Vàng	2.202	1.513
	<u>2.286.448</u>	<u>1.868.269</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán bằng VND	169.019	1.321.880
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	1.699	223.767
	<u>170.718</u>	<u>1.545.647</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
30/6/2017	31/12/2016
8%	8%
6%	6%
3%	3%
1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	202.940	868.391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	372.311	515.990
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.745.500	1.784.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	112.155	886.360
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	3.500.000	3.300.000
Cho vay bằng ngoại tệ	191.401	318.250
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(110.990)	(110.295)
	<u>8.013.317</u>	<u>7.562.696</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	7.326.901	6.067.815
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	222.155	220.795
	<u>7.549.056</u>	<u>6.288.610</u>

(i) Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	110.295	109.725
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	695	123
Số dư cuối kỳ	<u>110.990</u>	<u>109.848</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30% - 4,00%	3,10% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	0,10% - 1,20%
Cho vay bằng VND	5,50% - 6,00%	5,00% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,43% - 2,52%	2,29% - 2,37%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	36.088	36.088
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127.926	127.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(76.430)	(66.971)
	<u>87.584</u>	<u>97.043</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã niêm yết	139.014	139.014
Chưa niêm yết	25.000	25.000
	<u>164.014</u>	<u>164.014</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	66.971	79.859
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	9.459	(19.925)
Số dư cuối kỳ	<u>76.430</u>	<u>59.934</u>

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.907.674	34.956.663
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	95.395	162.209
	<u>34.003.069</u>	<u>35.118.872</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	31.912.369	32.832.172
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	916.238	1.456.333
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	420.360	81.464
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	42.415	72.948
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	711.687	675.955
	<u>34.003.069</u>	<u>35.118.872</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.367.401	12.709.051
Nợ trung hạn	12.313.014	14.738.660
Nợ dài hạn	7.322.654	7.671.161
	<u>34.003.069</u>	<u>35.118.872</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2017 Triệu VND	%	31/12/2016 Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	703.253	2,07%	935.737	2,66%
Công ty TNHH Nhà nước	102.420	0,30%	104.628	0,30%
Công ty TNHH Tư nhân	7.492.204	22,03%	6.633.482	18,89%
Công ty cổ phần Nhà nước	28.126	0,08%	29.392	0,08%
Công ty cổ phần khác	15.019.936	44,17%	16.174.024	46,06%
Doanh nghiệp tư nhân	160.198	0,47%	204.252	0,58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	246.637	0,73%	163.455	0,47%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.250.295	30,15%	10.873.902	30,96%
	<u>34.003.069</u>	<u>100,00%</u>	<u>35.118.872</u>	<u>100,00%</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	17.785	0,05%	15.391	0,04%
Khai khoáng	291.211	0,86%	340.126	0,97%
Chế biến thủy hải sản	385.358	1,13%	245.046	0,70%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	861.788	2,53%	740.660	2,11%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	137.119	0,40%	154.952	0,44%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	125.775	0,37%	118.265	0,34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	69.758	0,21%	66.888	0,19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	342.286	1,01%	279.739	0,80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	56.616	0,17%	63.351	0,18%
Sản xuất thép thành phẩm	23.785	0,07%	92.549	0,26%
Sản xuất phôi thép	14.868	0,04%	15.504	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	431.323	1,27%	248.953	0,71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	265.531	0,78%	123.139	0,35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	607.915	1,79%	370.910	1,06%
Đóng tàu, thuyền	192.430	0,57%	192.070	0,55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	3.297	0,01%	2.265	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	19.563	0,06%	40.193	0,11%
Xây dựng	2.667.519	7,84%	1.762.137	5,02%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	2.314.186	6,81%	1.959.592	5,58%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	117.632	0,35%	101.317	0,29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	241.777	0,71%	292.955	0,83%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	578.803	1,70%	526.385	1,50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	565.694	1,66%	373.533	1,06%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	109.006	0,32%	189.348	0,54%
Kinh doanh vận tải biển	614.784	1,81%	974.041	2,77%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	159.250	0,47%	157.749	0,45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	10.819.821	31,82%	11.756.914	33,48%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	503.772	1,48%	488.576	1,39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	268.392	0,79%	276.284	0,79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	96.837	0,28%	125.452	0,36%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	777.136	2,29%	535.759	1,53%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	10.250.295	30,15%	10.873.902	30,96%
Ngành khác	71.757	0,20%	1.614.927	4,59%
	<u>34.003.069</u>	<u>100,00%</u>	<u>35.118.872</u>	<u>100,00%</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	4,00% - 15,00%	4,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,80% - 7,00%	1,50% - 6,90%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	247.329	238.137
Dự phòng cụ thể (ii)	209.328	213.887
	456.657	452.024

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	238.137	153.397
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh 32)	9.192	85.180
Số dư cuối kỳ	247.329	238.577

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	213.887	447.755
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 32)	67.723	185.220
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(63.434)	(71.471)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong kỳ	(8.848)	-
Số dư cuối kỳ	209.328	561.504

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	31.904	35.466
Dự phòng rủi ro (i)	(707)	(723)
	<u>40.347</u>	<u>43.893</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	<u>41.054</u>	<u>44.616</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	-	35.466
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	31.904	-
Mua nợ của công ty con	9.150	9.150
	<u>41.054</u>	<u>44.616</u>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung	<u>707</u>	<u>723</u>

Biến động dự phòng chung trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	723	1.398
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(16)	(691)
Số dư cuối kỳ	<u>707</u>	<u>707</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Biến động dự phòng cụ thể trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	-	4.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	25.770	(4.500)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	(25.770)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	20.350.457	13.464.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.350.130	2.750.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.941.257	6.291.341
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858.436	2.008.364
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	45.002	45.002
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	30.545.282 (84.252)	24.558.953 (93.328)
	30.461.030	24.465.625
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.202.282	8.873.669
Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(867.252)	(837.440)
	8.335.030	8.036.229
	38.796.060	32.501.854

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	1 năm - 30 năm	5,00% - 15,00%	3 năm - 15 năm	5,00% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3 tháng - 10 năm	7,00% - 8,80%	10 năm	8,50% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2 năm - 10 năm	8,80% - 11,00%	4 năm - 10 năm	7,70% - 11,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.991.257	9.041.341

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	17.031	28.431
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	67.221	64.897
	84.252	93.328

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	28.431	108.155
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 29)	(11.400)	(50.100)
Số dư cuối kỳ	17.031	58.055

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	64.897	99.360
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.324	(5.032)
Số dư cuối kỳ	67.221	94.328

(ii) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	837.440	264.517
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 32)	29.812	43.346
Số dư cuối kỳ	867.252	307.863

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.251	9.251

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	39.799	382.246	88.446	84.223	837	595.551
Mua sắm trong kỳ	-	2.638	-	4.836	-	7.474
Thanh lý trong kỳ	-	(572)	(1.433)	(463)	-	(2.468)
Giảm khác trong kỳ	-	(44)	-	-	-	(44)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	39.799	384.268	87.013	88.596	837	600.513
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	16.532	306.200	55.096	74.377	754	452.959
Khấu hao trong kỳ	456	19.489	4.092	2.936	34	27.007
Thanh lý trong kỳ	-	(544)	(1.187)	(404)	-	(2.135)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	16.988	325.145	58.001	76.909	788	477.831
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	23.267	76.046	33.350	9.846	83	142.592
Số dư tại ngày 30 tháng 6	22.811	59.123	29.012	11.687	49	122.682

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 225.380 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 189.461 triệu VND).

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	312.780
Hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 1 tháng 1	42.867
Khấu hao trong kỳ	3.288
Số dư tại ngày 30 tháng 6	46.155
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 1 tháng 1	269.913
Số dư tại ngày 30 tháng 6	266.625

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	143.451	300.234	1.912	445.597
Tăng trong kỳ	-	12.445	-	12.445
Số dư tại ngày 30 tháng 6	143.451	312.679	1.912	458.042
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.785	201.620	1.133	209.538
Khấu hao trong kỳ	579	14.731	221	15.531
Số dư tại ngày 30 tháng 6	7.364	216.351	1.354	225.069
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	136.666	98.614	779	236.059
Số dư tại ngày 30 tháng 6	136.087	96.328	558	232.973

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 80.197 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 79.690 triệu VND).

16. Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.018.285
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.018.285
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 1 tháng 1	122.843
Khấu hao trong kỳ	10.814
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	133.657
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 1 tháng 1	895.442
Số dư tại ngày 30 tháng 6	884.628

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm. Do đó MSB không thuyết minh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 843.131 triệu VND (31/12/2016: 853.572 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 22).

17. Tài sản Có khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	3.498.230	3.137.940
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	541.178	541.178
Đặt cọc thuê văn phòng	586.954	619.523
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	392.791	385.609
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	331.916	267.365
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	178.878	141.371
Phải thu từ bán khoản ủy thác	-	531.200
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	119.963	119.963
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	476.473	374.726
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	155.038	171.715
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	198	49.242
	6.281.619	6.339.832
Các khoản lãi và phí phải thu	3.160.369	2.774.998
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	36.307	26.654
Chi phí chờ phân bổ	579.721	536.061
Tài sản nhận gán nợ	2.905.950	2.911.678
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	2.279.206	373.107
Ủy thác đầu tư	3.639	1.861
Lợi thế thương mại (v)	80.050	85.000
	5.884.873	3.934.361
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (vi)	(480.870)	(282.836)
	14.845.991	12.766.355

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 3 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền là 79.707 triệu VND (31/12/2016: 39.923 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 23) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu do bán cổ phần, không hưởng lãi và có thời hạn còn lại từ 1 đến 2 năm.
- (v) Lợi thế thương mại

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	14.823	4.841
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	85.000	94.982
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- LTTM phát sinh trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(4.950)	(4.977)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	80.050	90.005

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

- (vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	401.447	178.436
<i>Dự phòng chung</i>	33.769	30.882
<i>Dự phòng cụ thể</i>	367.678	147.554
Dự phòng rủi ro khác	79.423	104.400
	480.870	282.836

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	30.882	8.128
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	2.887	6.550
Số dư cuối kỳ	33.769	14.678

Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	147.554	5.588
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	220.124	-
Số dư cuối kỳ	367.678	5.588

Biến động dự phòng rủi ro khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	104.400	97.633
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(24.977)	(10)
Số dư cuối kỳ	79.423	97.623

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.353.765
Vay thanh toán bù trừ	57.850	-
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	31.113	32.285
	<u>88.963</u>	<u>4.386.050</u>

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	96.905	161.738
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.786	88.216
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.180.000	1.702.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.188.843	1.750.561
	<u>2.513.534</u>	<u>3.703.065</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	11.764.658	5.131.221
Tiền vay bằng ngoại tệ	845.410	1.701.948
	<u>12.610.068</u>	<u>6.833.169</u>
	<u>15.123.602</u>	<u>10.536.234</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 3,30%	3,50% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00% - 1,60%	0,10% - 1,25%
Tiền vay bằng VND	3,30% - 4,90%	5,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	2,20% - 2,70%	1,10% - 4,82%

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.677.299	9.059.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.068.501	1.531.454
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	47.372.854	45.182.728
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.138.079	1.465.306
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	69.481	74.168
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	54.569	39.937
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	246.514	225.779
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	10.526	7.645
	59.637.823	57.586.806

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	17.054.006	13.935.432
Cá nhân	42.583.817	43.651.374
	59.637.823	57.586.806

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 8,00%	5,20% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,30%	0,00% - 0,30%

21. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	470.278	-	(18.181)	(18.181)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.369.546	-	(74.236)	(74.236)
	27.839.824	-	(92.417)	(92.417)
Mua quyền chọn tiền tệ	8.724	241	-	241
Bán quyền chọn tiền tệ	16.611	-	(176)	(176)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807.623	-	(18.264)	(18.264)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.608.004	-	(33.241)	(33.241)
	20.415.627	-	(51.505)	(51.505)

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	32.306	1.080.716
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.358.376	297.331
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	308.800	840.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
	7.699.482	4.218.047

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trái phiếu với mệnh giá là 840.000 triệu VND (31/12/2016: 840.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 843.131 triệu VND (31/12/2016: 853.572 triệu VND) (Thuyết minh 16).

23. Các khoản nợ khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.624.637	1.362.260
Các khoản phải trả và nợ khác	1.020.905	864.974
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38)	30.720	9.024
▪ Cổ tức phải trả	4.286	4.286
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	38.685	148.660
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	45.164	46.356
▪ Các khoản chờ thanh toán	233.752	109.580
▪ Doanh thu chờ phân bổ (*)	220.840	157.367
▪ Phải trả từ các hợp đồng bán nợ	6.898	1.691
▪ Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
▪ Các khoản phải trả khác	363.616	311.066
	<u>2.645.542</u>	<u>2.227.234</u>

- (*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền là 186.899 triệu VND (31/12/2016: 137.143 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 17) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.750.000	400.000	(114.980)	3.397	512.669	127.849	608	-	936.706	13.616.249
Lợi nhuận thuần trong kỳ (chưa soát xét)	-	-	-	-	-	-	-	-	136.937	136.937
Mua cổ phiếu quỹ (chưa soát xét)	-	-	(155.750)	-	-	-	-	-	-	(155.750)
Trích quỹ cho năm 2015 (chưa soát xét)	-	-	-	-	12.261	6.144	-	-	(18.405)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ (chưa soát xét)	-	-	-	-	(10.653)	-	-	-	-	(10.653)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (chưa soát xét)	-	-	-	-	-	-	-	(30.686)	-	(30.686)
Biến động khác (chưa soát xét)	-	-	-	9.561	(9.561)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Chưa soát xét)	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	504.716	133.993	608	(30.686)	1.055.238	13.556.097
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	514.957	134.048	608	-	1.058.145	13.599.986
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	456.228	456.228
Trích quỹ cho năm 2016	-	-	-	-	14.540	7.446	-	-	(21.986)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(47)	-	-	-	-	(47)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(40.960)	-	(40.960)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	529.450	141.494	608	(40.960)	1.492.387	14.015.207

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	30.529.628	270.730	30.529.628	270.730
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.144.470.372	11.479.270	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	63.543	32.996
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	1.465.419	1.644.938
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.084.375	1.423.182
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.932	13.109
Các hoạt động tín dụng khác	199.471	45.120
	2.841.740	3.159.345
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Các khoản tiền gửi	(1.519.215)	(1.666.412)
Các khoản tiền vay	(296.548)	(333.673)
Phát hành giấy tờ có giá	(269.086)	(139.864)
Các hoạt động tín dụng khác	(29.824)	(204.091)
	(2.114.673)	(2.344.040)
Thu nhập lãi thuần	727.067	815.305

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	123.171	95.681
Dịch vụ ngân quỹ	2.866	507
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	725	1.911
Dịch vụ khác	13.337	9.294
	<u>140.099</u>	<u>107.393</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(51.043)	(48.864)
Dịch vụ khác	(36.179)	(22.325)
	<u>(87.222)</u>	<u>(71.189)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u><u>52.877</u></u>	<u><u>36.204</u></u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.479	79.778
Thu nhập từ kinh doanh vàng	17	337
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	204.837	363.581
	<u>280.333</u>	<u>443.696</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(38.436)	(30.523)
Chi phí về kinh doanh vàng	(1)	(68)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(197.126)	(385.267)
	<u>(235.563)</u>	<u>(415.858)</u>
	<u><u>44.770</u></u>	<u><u>27.838</u></u>

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(23)	(14.138)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(9.459)	19.925
	<u>(9.482)</u>	<u>5.787</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	932.981	294.025
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(73.808)	(10.540)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	11.400	50.100
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	(2.324)	5.032
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.250
	<u>868.249</u>	<u>340.867</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	28.619	4.689
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	53.664	51.992
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	810	4.775
Thu nhập khác	31.516	14.158
	114.609	75.614
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(333)	(3.408)
Chi phí khác	(31.430)	(35.266)
	(31.763)	(38.674)
	82.846	36.940

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

31. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.311	15.544
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	331.593	300.896
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	24.291	22.921
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	15.749	14.619
<i>Chi khác</i>	6.123	11.085
Chi phí về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	45.826	52.149
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	42.622	16.757
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	88.900	87.074
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	5.474	5.604
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	5.423	2.500
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	34.582	23.890
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	37.793	19.211
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	94.804	108.016
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	121.168	100.987
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.727	28.323
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 17)	(24.977)	(10)
	<u>880.409</u>	<u>809.566</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	695	123
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng chung	9	9.192	85.180
Trích lập dự phòng cụ thể	9	67.723	185.220
Biến động dự phòng các khoản mua nợ			
Hoàn nhập dự phòng chung	10	(16)	(691)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể	10	25.770	(4.500)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	29.812	43.346
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
Trích lập dự phòng chung	17	2.887	6.550
Trích lập dự phòng cụ thể	17	220.124	-
		<u>356.187</u>	<u>315.228</u>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>73.503</u>	<u>1.210</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	529.731	138.147
Điều chỉnh cho các khoản		
Thu nhập không chịu thuế	-	(30)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.817	2.656
Phân bổ lợi thế thương mại	4.950	4.970
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	(40.517)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty con	4.692	-
Kết chuyển lỗ năm trước chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(174.675)	(99.175)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	367.515	6.051
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	73.503	1.210

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	456.228	136.937

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu (Chưa soát xét)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.144.470.372	1.161.970.372
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	-	(2.019.231)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.144.470.372	1.159.951.141

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 (Chưa soát xét)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	399	118

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.286.448	1.868.269
Tiền gửi tại NHNNVN	170.718	1.545.647
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	575.251	1.384.381
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.635.500	2.449.565
Chứng khoán có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	300.000	-
	6.967.917	7.247.862

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư 30/6/2017 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(25.467)	(1.725)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(25.032)	(17.465)
▪ Tiền vay	15.761	16.823

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
	Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí) (Chưa soát xét)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(30)	(38.914)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	(34.288)	(32.132)
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(345)	(279)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	510	23

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND (Chưa soát xét)
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	3.781	3.605
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	442.032	359.528
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.172	1.791
Tổng thu nhập	443.204	361.319
Tiền lương bình quân tháng	19,48	16,62
Thu nhập bình quân tháng	19,54	16,70

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	1/1/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.242	(49.044)	-	198
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.843	24.209	(26.519)	2.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573	25.206	(1.320)	24.459
Các loại thuế khác	3.608	42.144	(42.024)	3.728
	9.024	91.559	(69.863)	30.720

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (chưa soát xét)

	1/1/2016 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.560	(2.311)	1.795	49.044
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.246	20.896	(21.515)	2.627
Các loại thuế khác	3.698	27.825	(28.421)	3.102
	6.944	48.721	(49.936)	5.729

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2017 Triệu VND			31/12/2016 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.741.164	-	2.741.164	1.229.609	-	1.229.609
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.733.811	-	2.733.811	1.218.606	-	1.218.606
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.222.641	-	57.222.641	40.210.396	-	40.210.396
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	949.497	(32.887)	916.610	901.357	(32.215)	869.142
Bảo lãnh và các cam kết khác	3.896.165	(133.241)	3.762.924	5.349.176	(106.780)	5.242.396
	67.543.278	(166.128)	67.377.150	48.909.144	(138.995)	48.770.149

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Tài sản	85.164.423	1.485.192	12.653.421	99.303.036
Nợ phải trả	71.346.503	1.454.142	12.487.184	85.287.829
Tài sản cố định – thuần	495.747	29.849	96.684	622.280
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Doanh thu	3.782.368	98.086	698.956	4.579.410
Chi phí	(3.167.358)	(180.460)	(701.861)	(4.049.679)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	615.010	(82.374)	(2.905)	529.731

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản	76.469.850	1.388.220	14.747.792	92.605.862
Nợ phải trả	63.228.342	1.355.594	14.421.940	79.005.876
Tài sản cố định – thuần	504.597	32.483	111.484	648.564
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (chưa soát xét)				
Doanh thu	3.484.548	131.932	750.284	4.366.764
Chi phí	(3.159.521)	(183.295)	(885.801)	(4.228.617)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	325.027	(51.363)	(135.517)	138.147

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi MSB kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	139.030	7.519	7.941	428.659	583.149
Mua nợ	-	31.904	-	-	31.904
	139.030	39.423	7.941	428.659	615.053

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	132.863	6.378	23.609	424.851	587.701
Mua nợ	35.466	-	-	-	35.466
	168.329	6.378	23.609	424.851	623.167

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	21.094.456	22.769.864
Động sản	4.827.299	5.076.840
Giấy tờ có giá	14.069.930	15.289.493
Các tài sản đảm bảo khác	42.897.520	40.414.140
	82.889.205	83.550.337

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Triệu VND)

Tài sản

Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	2.286.448	-	-	-	-	2.286.448
-	-	170.718	-	-	-	-	170.718
-	222.155	4.115.595	400.000	3.386.557	-	-	8.124.307
-	-	164.014	-	-	-	-	164.014
5.065.805	1.174.462	1.865.347	4.918.065	10.196.962	6.631.360	4.151.068	34.003.069
-	31.904	-	-	-	9.150	-	41.054
-	-	1.059.388	300.000	749.872	25.928.984	11.709.320	39.747.564
-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
-	-	-	-	-	524	621.756	622.280
-	-	-	-	-	884.628	-	884.628
-	-	354.325	297.913	3.359.641	1.596.579	9.718.403	15.326.861
5.065.805	1.428.521	10.015.835	5.915.978	17.693.032	35.051.225	26.209.798	101.380.194

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

Mức chênh lệch khoản ròng

-	-	34.815.283	15.932.687	24.639.423	7.900.326	2.000.110	85.287.829
5.065.805	1.428.521	(24.799.448)	(10.016.709)	(6.946.391)	27.150.899	24.209.688	16.092.365

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)**

Tài sản

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	1.868.269	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	220.795	3.931.446	236.620	3.284.130	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng – góp	2.180.483	830.367	1.726.496	4.564.077	9.850.463	10.984.592	4.982.394	35.118.872
Hoạt động mua nợ – góp	35.466	-	-	-	-	9.150	-	44.616
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	2.135.428	172.771	324.732	23.650.371	7.149.320	33.432.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	648.564	648.564
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	895.442	-	895.442
Tài sản có khác – góp	3.299	101.339	157.190	1.592.483	937.703	2.665.115	7.592.062	13.049.191
	2.219.248	1.152.501	11.528.490	6.565.951	14.397.028	38.204.670	20.381.591	94.449.479

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
 Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

	-	-	4.353.765	-	-	32.285	-	4.386.050
	-	-	7.942.007	2.522.757	71.470	-	-	10.536.234
	-	-	21.067.453	11.957.881	21.894.628	2.666.810	34	57.586.806
	-	-	(13.729)	64.918	316	-	-	51.505
	-	-	-	159.431	1.168.818	889.798	2.000.000	4.218.047
	-	-	1.402.196	301.642	468.685	54.708	3	2.227.234
	-	-	34.751.692	15.006.629	23.603.917	3.643.601	2.000.037	79.005.876

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

2.219.248	1.152.501	(23.223.202)	(8.440.678)	(9.206.889)	34.561.069	18.381.554	15.443.603
-----------	-----------	--------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.286.448	-	-	-	-	-	-	2.286.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	170.718	-	-	-	-	-	170.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	222.155	-	4.115.595	400.000	3.386.557	-	-	-	8.124.307
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	164.014	-	-	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng – góp	6.240.267	-	19.486.353	2.618.833	2.506.784	2.568.251	579.903	2.678	34.003.069
Hoạt động mua nợ - góp	31.904	9.150	-	-	-	-	-	-	41.054
Chứng khoán đầu tư – góp	-	10.105.720	1.243.924	1.900.000	1.999.900	1.650.000	11.500.700	11.347.320	39.747.564
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định	-	622.280	-	-	-	-	-	-	622.280
Bất động sản đầu tư	-	884.628	-	-	-	-	-	-	884.628
Tài sản có khác – góp	-	15.326.861	-	-	-	-	-	-	15.326.861
	6.494.326	29.408.352	25.016.590	4.918.833	7.893.241	4.218.251	12.080.603	11.349.998	101.380.194
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	57.850	-	-	-	31.113	-	88.963
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.779.226	3.904.973	2.438.932	471	-	-	15.123.602
Tiền gửi của khách hàng	-	697.966	24.132.114	11.573.254	14.228.184	6.552.079	2.454.116	110	59.637.823
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	59.928	15.540	27.919	(10.970)	-	-	92.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30.802	86.715	2.913	919.987	4.659.065	2.000.000	7.699.482
Các khoản nợ khác	-	2.645.542	-	-	-	-	-	-	2.645.542
	-	3.343.508	33.059.920	15.580.482	16.697.948	7.461.567	7.144.294	2.000.110	85.287.829
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	6.494.326	26.064.844	(8.043.330)	(8.911.649)	(8.804.707)	(3.243.316)	4.936.309	9.349.888	16.092.365

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.868.269	-	-	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	-	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	220.795	-	3.931.446	236.620	284.130	3.000.000	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	164.014	-	-	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng – gộp	3.010.850	-	24.745.084	2.501.202	1.380.621	1.525.980	342.435	1.612.700	35.118.872
Hoạt động mua nợ - gộp	35.466	9.150	-	-	-	-	-	-	44.616
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	10.927.035	490.020	3.672.771	1.404.776	3.950.000	8.600.700	4.387.320	33.432.622
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định	-	648.564	-	-	-	-	-	-	648.564
Bất động sản đầu tư	-	895.442	-	-	-	-	-	-	895.442
Tài sản cố khác – gộp	104.638	12.413.353	-	-	-	-	531.200	-	13.049.191
	3.371.749	26.935.078	30.712.197	6.410.593	3.069.527	8.475.980	9.474.335	6.000.020	94.449.479
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.942.013	2.522.751	50.136	21.334	-	-	10.536.234
Tiền gửi của khách hàng	-	697.181	21.067.423	11.957.880	9.741.450	12.117.843	2.004.995	34	57.586.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	(6.351)	6.667	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.432	1.080.716	2.088.101	889.798	-	4.218.047
Các khoản nợ khác	-	2.227.234	-	-	-	-	-	-	2.227.234
	-	2.924.415	33.349.472	14.704.981	10.865.951	14.233.945	2.927.078	34	79.005.876
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.371.749	24.010.663	(2.637.275)	(8.294.388)	(7.796.424)	(5.757.965)	6.547.257	5.999.986	15.443.603

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
	30/6/2017	
VND	1,00%	(123.123)
USD	0,25%	(837)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
	31/12/2016	
VND	1,00%	(110.451)
USD	0,25%	(2.583)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của MSB được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của MSB. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của MSB.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng				
Tiền gửi tại NHNN	345.211	86.620	469.817	901.648
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.699	-	-	1.699
Cho vay khách hàng – gộp	423.368	29.511	222.989	675.868
Hoạt động mua nợ - gộp	2.276.665	-	-	2.276.665
Tài sản cố khác – gộp	31.904	-	-	31.904
	339.721	4.246	3.501	347.468
	3.418.568	120.377	696.307	4.235.252

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	31.113	-	-	31.113
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.068.208	9.418	4.413	2.082.039
Tiền gửi của khách hàng	3.186.061	58.621	26.992	3.271.674
Các công cụ tài chính phái sinh	(4.553.887)	137.404	673.513	(3.742.970)
Các khoản nợ khác	139.012	1.454	19.950	160.416
	870.507	206.897	724.868	1.802.272
	2.548.061	(86.520)	(28.561)	2.432.980

Trạng thái tiền tệ nội bảng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
 Tiền gửi tại NHNN
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp
 Cho vay khách hàng – gộp
 Hoạt động mua nợ - gộp
 Tài sản cố khác – gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
348.461	108.022	231.670	688.153
223.336	-	-	223.336
1.577.428	98.523	44.649	1.720.600
2.313.560	-	-	2.313.560
35.466	-	-	35.466
303.471	4.808	21	308.300
4.801.722	211.353	276.340	5.289.415

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
 Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh
 Các khoản nợ khác

32.285	-	-	32.285
3.516.486	15.913	2.759	3.535.158
2.865.463	149.183	35.262	3.049.908
(1.784.317)	122.089	209.539	(1.452.689)
73.325	216	6.842	80.383
4.703.242	287.401	254.402	5.245.045
98.480	(76.048)	21.938	44.370

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND
USD	(20.384)	20.384
EUR	692	(692)
	<u>(19.692)</u>	<u>19.692</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1 % so với USD và EUR Triệu VND
USD	(788)	788
EUR	608	(608)
	<u>(180)</u>	<u>180</u>

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính	2.286.448	-	-	-	-	2.286.448
Tiền mặt và vàng	-	-	170.718	-	-	170.718
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.124.307	-	-	8.124.307 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	164.014	-	-	-	-	164.014 (*)
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	34.003.069	-	-	34.003.069 (*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	41.054	-	-	41.054 (*)
Hoạt động mua nợ - góp	-	9.202.282	-	-	-	39.747.564 (*)
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	30.545.282	-	15.055.466 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.055.466	-	-	-
	2.450.462	9.202.282	57.394.614	30.545.282	-	99.592.640
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	88.963	88.963 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.123.602	15.123.602 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	59.637.823	59.637.823 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	92.417	-	-	-	-	92.417 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.699.482	7.699.482 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.527.752	2.527.752 (*)
	-	-	-	-	85.077.622	85.170.039

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.868.269	-	-	-	-	1.868.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.647	-	-	1.545.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	7.672.991	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - góp	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - góp	-	-	35.118.872	-	-	35.118.872
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	44.616	-	-	44.616
Chứng khoán đầu tư - góp	-	8.873.669	-	24.558.953	-	33.432.622
Tài sản tài chính khác	-	-	12.765.822	-	-	12.765.822
	2.032.283	8.873.669	57.147.948	24.558.953	-	92.612.853
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	4.386.050	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	10.536.234	10.536.234
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.586.806	57.586.806
Các công cụ tài chính phái sinh	51.505	-	-	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.218.047	4.218.047
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.011.994	2.011.994
	51.505	-	-	-	78.739.131	78.790.636

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Quỹ dự trữ pháp định

MSB thực hiện trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần và quỹ dự phòng tài chính hàng năm vào thời điểm cuối năm. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, MSB chưa tạm trích quỹ. Các khoản dự trữ pháp định này được lập đầy đủ khi có phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

(b) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý còn lại của năm.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

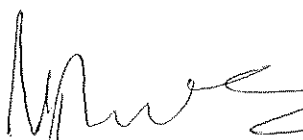
	Tỷ giá ngày	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.431,00	22.159,00
EUR	25.917,00	23.939,00
GBP	29.526,00	28.110,00
CHF	23.710,00	22.356,00
JPY	203,03	194,89
SGD	16.504,00	15.751,00
CAD	17.513,00	16.950,00
AUD	17.448,00	16.405,00

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 2 năm 2018